

Bản án số: 09/2025/KDTM-ST

Ngày: 16/4/2025.

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Hữu Đức

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kim Ngọc.

2. Ông Văn công Minh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2024/TLST-KDTM ngày 07/11/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 421/2025/QĐXXST-KDTM ngày 26 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Công nghiệp F. Địa chỉ trụ sở: Số 6, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. *Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:* Ông Lai Yuan-Chia, chức danh: Tổng Giám đốc. *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Phan Vĩnh Ngân, sinh năm 1987 và ông Lê Trọng Quang Tr, sinh năm 1982 – Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 30/8/2024) (Có mặt)

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần sản xuất xây dựng H. Địa chỉ trụ sở: Lô B4, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện N, Thành phố H. *Người đại diện theo pháp luật của bị đơn:* Bà Nguyễn Thanh M, sinh năm 1960, chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị. *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1963; Địa chỉ: 402/13, đường Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, Thành phố H – Là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 24120501/GUQ-HLP ngày 05/12/2024) (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Vĩnh Ngân và ông Lê Trọng Quang Tr trình bày:

Công ty TNHH Công nghiệp F (gọi tắt là Công ty F) và Công ty Cổ phần sản xuất xây dựng H (sau đây gọi tắt là Công ty H) là đối tác làm ăn, có phát sinh giao dịch mua bán hàng hoá từ năm 2022. Giữa hai bên không có ký hợp đồng mua bán hàng hóa mà chỉ tiến hành giao dịch theo trình tự sau: Công ty H đặt hàng thông qua Đơn đặt hàng bằng nhiều hình thức như fax, email... Công ty F sẽ gửi bảng báo giá; Sau khi Công ty H đồng ý giá dịch vụ, Công ty F sẽ tiến hành cung cấp, thay thế các linh kiện theo yêu cầu; Công ty F viết Phiếu dịch vụ thể hiện quá trình thay thế linh kiện, có chữ ký xác nhận của nhân viên Công ty H; Sau đó Công ty F xuất Hóa đơn giá trị gia tăng để Công ty H thanh toán.

Trong quá trình hai bên giao dịch mua bán hàng hóa: Công ty F đã hoàn tất nghĩa vụ giao hàng, sửa chữa, đảm bảo chất lượng, giao hàng đúng tiến độ, đúng số lượng và xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho Công ty H theo đúng quy định; Tuy nhiên, sau khi nhận hàng hoá đầy đủ Công ty H vẫn không trả đầy đủ số tiền mua hàng hoá quá hạn mặc dù Công ty F đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty H vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền đầy đủ, cụ thể tính đến ngày 05 tháng 12 năm 2024 như sau:

1. Tiền công nợ tháng 05 năm 2022 quá hạn chưa thanh toán là: 46.957.640đồng, cụ thể: Ngày 01/4/2022, Công ty H gửi Đơn đặt hàng về việc sửa chữa, thay thế một số linh kiện máy móc; Ngay sau đó, Công ty F đã gửi bảng báo giá và ngày 05/4/2022 Công ty F tiến hành sửa chữa, thay thế linh kiện máy móc và có chữ ký xác nhận của Công ty H; Đến ngày 13/5/2022, Công ty F xuất Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu: IC22TAA, số: 00000121 và Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu: 1C22TAA, số: 00000124 gửi cho Công ty H đề nghị thanh toán tổng cộng số tiền là 35.663.000đồng. Ngày 21/4/2022, Công ty H gửi Đơn đặt hàng về việc sửa chữa, thay thế một số linh kiện máy móc; Ngay sau đó, Công ty F đã gửi bảng báo giá và ngày 23/4/2022 Công ty F tiến hành sửa chữa, thay thế linh kiện máy móc và có chữ ký xác nhận của Công ty H; Đến ngày 13/5/2022, Công ty F xuất Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu: 1C22TAA, số: 00000225 gửi cho Công ty H đề nghị thanh toán số tiền 11.294.640đồng.

2. Tiền công nợ tháng 6 năm 2022 quá hạn chưa thanh toán là 78.775.520đồng, cụ thể: Theo Đơn đặt hàng của Công ty H, Công ty F đã gửi bảng báo giá và ngày 20/5/2022 Công ty F tiến hành sửa chữa, thay thế linh kiện máy móc và có chữ ký xác nhận của Công ty H; Công ty F xuất Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu: 1C22TAA, số: 00000484 ngày 13/6/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu: 1C22TAA, số: 00000486 ngày 14/6/2022; Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu: 1C22TAA, số: 00000500 ngày 15/6/2022 gửi cho Công ty H đề nghị thanh toán tổng số tiền là 51.842.480đồng. Ngày 13/6/2022, Công ty H gửi Đơn đặt hàng về việc sửa chữa, thay thế một số linh kiện máy móc; Ngay sau đó, Công ty F đã gửi bảng báo giá và ngày 15/5/2022 Công ty F tiến hành sửa chữa, thay thế linh kiện

máy móc và có chữ ký xác nhận của Công ty H. Đến ngày 20/6/2022, Công ty F xuất Hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu: 1C22TAA, số: 00000549 gửi cho H đề nghị thanh toán số tiền 26.933.040đồng.

Tổng hợp Hoá đơn thì Công ty H vẫn chưa trả số tiền hàng của Công ty F là $46.957.640\text{đồng} + 78.775.520\text{đồng} = 125.733.160\text{đồng}$ (Một trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn một trăm sáu mươi đồng). Như vậy, Công ty H đã xâm phạm tới quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty F, nên để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nay Công ty F đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty H trả một lần toàn bộ số tiền như sau:

+ Tiền gốc chưa thanh toán là 125.733.160đồng;

+ Tiền lãi phát sinh từ khoản tiền chậm trả của 125.733.160đồng với lãi suất 10%/năm tương đương 0,833%/tháng, cụ thể: Tiền lãi chậm trả phát sinh từ tiền hàng tháng 5 năm 2022 là 46.957.640đồng, thời điểm tới hạn thanh toán tháng 5 năm 2022, tạm tính tới tháng 12 năm 2024 là chậm trả 31 tháng: $46.957.640\text{đồng} \times 0,833\%/tháng \times 31\text{ tháng} = 12.125.871\text{đồng}$. Tiền lãi chậm trả phát sinh từ tiền hàng tháng 6/2022 là 78.775.520đồng, thời điểm tới hạn thanh toán tháng 6 năm 2022, tạm tính tới tháng 12 năm 2024 là chậm trả 30 tháng: $78.775.520\text{đồng} \times 0,833\%/tháng \times 30\text{ tháng} = 19.686.002\text{đồng}$.

+ Tiền phí thuê dịch vụ Luật sư là 25.000.000đồng.

Tổng cộng (tạm tính): $125.733.160\text{đồng} + 12.125.871\text{đồng} + 19.686.002\text{đồng} + 25.000.000\text{đồng} = 182.545.033\text{đồng}$ (Một trăm tám mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi lăm nghìn, không trăm ba mươi ba đồng). Trả làm 01 (một) lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật:

Bà Nguyễn Thị Th đại diện bị đơn trình bày: Xác nhận Công ty H còn nợ Công ty TNHH Công nghiệp F số tiền 125.733.160đồng theo các giao dịch mua bán hàng hoá như Công ty TNHH Công nghiệp F đã trình bày. Lý do chưa thanh toán là vì: tình hình dịch bệnh COVID-19 từ năm 2020 đến năm 2021 đã gây ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty như: doanh thu giảm sút, công nợ phải thu khách hàng bị tồn đọng chưa thể thu hồi; Bên cạnh đó, nhằm tăng sản lượng sản xuất để Công ty duy trì, tiếp tục phát triển lâu dài và để đảm bảo thu nhập của người lao động tăng lên nên Công ty đã đầu tư thêm máy móc thiết bị dây chuyền phân xưởng 1. Tuy nhiên, sau khi nâng cấp đầu tư, Công ty phải đối mặt với nền kinh tế suy thoái làm ảnh hưởng đến xây dựng, bất động sản: Ngân hàng không tài trợ, trái phiếu không phát hành nên bị thiếu vốn, trong khi đó Công ty H sản xuất cọc bê tông cho thị trường xây dựng, các đơn vị thi công dừng thì Công ty cũng bị dừng, dẫn đến hiệu quả không có.

Hai Công ty là bạn đối tác làm ăn lâu năm nên mong Công ty TNHH Công nghiệp F xem xét với đề xuất, cam kết về lộ trình thanh toán như sau: Tháng 01/2025 đến tháng 11/2025: hàng tháng trả $10.000.000\text{đồng} \times 11\text{tháng} =$

110.000.000đồng; Tháng 12/2025: trả phần còn lại là 15.733.160đồng. Đồng thời đề xuất Công ty F không tính tiền lãi và tiền phí thuê dịch vụ luật sư.

Tại phiên Tòa hôm nay,

Ông Phan Vĩnh Ngân đại diện nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết : Buộc Công ty Cổ phần sản xuất xây dựng H phải trả cho Công ty TNHH Công nghiệp F số tiền chưa thanh toán là: Tiền gốc chưa thanh toán là 125.733.160đồng, tiền lãi tính đến ngày 14/4/2025 là 31.549.761đồng (0,73%/tháng), Tổng cộng: 157.282.921đồng. Không yêu cầu tính phí thuê luật sư 25.000.000đồng. Trả làm 01 (một) lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật:

Bà Nguyễn Thị Th đại diện bị đơn trình bày: Xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 125.733.160đồng theo các giao dịch mua bán hàng hoá như nguyên đơn đã trình bày ở trên và đề xuất trả dần tiền nợ gốc trên làm 03 (ba) lần, nếu trả 01 (một) lần thì trả trong tháng 7/2025. Đồng thời đề xuất Công ty F không tính tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thẩm quyền:

[1] Căn cứ vào đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền mua bán hàng hóa còn thiếu. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn về quan hệ tranh chấp là vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, nhằm mục đích lợi nhuận, các bên đều có đăng ký kinh doanh, thuộc về tranh chấp hợp đồng kinh tế, tại thời điểm Tòa án nhân dân huyện N thụ lý vụ án, bị đơn có trụ sở đăng ký kinh doanh tại Lô B4, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện N, Thành phố H nên căn cứ khoản 1 điều 30; điểm b khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, Thành phố H.

Về nội dung:

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền chưa thanh toán: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các chứng cứ trong hồ sơ vụ án do các bên đương sự cung cấp cho Tòa án và sự xác nhận của bị đơn về việc còn nợ nguyên đơn số tiền mua bán hàng hóa chưa thanh toán là 125.733.160đồng có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền nợ gốc chưa thanh toán 125.733.160đồng.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số tiền lãi theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005 do chậm thanh toán:

[3.1] Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán ... thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”

[3.2] Về thời gian tính lãi chậm trả: Nguyên đơn yêu cầu lãi chậm trả là 8,75%/năm và mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm phát sinh vi phạm hợp đồng, thì lãi suất cho vay với loại trung dài hạn tham chiếu như sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5,30%/năm, lãi suất nợ quá hạn = 150% lãi suất vay trong hạn), Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (5,60%/năm, lãi suất nợ quá hạn = 150% lãi suất vay trong hạn), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (6,60%/năm, lãi suất nợ quá hạn = 150% lãi suất vay trong hạn). Như vậy, mức lãi suất phía nguyên đơn yêu cầu 8,75%/năm (0,73%/tháng), tương đương mức lãi suất quá hạn trung bình trung trên thị trường tại thời điểm xét xử nên Hội đồng xét xử nghĩ có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Tiền lãi được tính là:

Từ ngày	Đến ngày	Số tháng	Số tiền gốc (VNĐ)	Tiền lãi 0,73%/tháng (8,75%/năm)
14/5/2022	14/4/2025	35	46.957.640	11.997.677
14/6/2022	14/4/2025	34	78.775.520	19.552.084

Số tiền lãi mà Công ty Cổ phần sản xuất xây dựng H trả cho Công ty TNHH Công nghiệp F là 31.549.761đ (Ba mươi một triệu, năm trăm bốn mươi chín ngàn, bảy trăm sáu mươi một đồng).

[3.4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền gốc chưa thanh toán và tiền lãi, tổng cộng là: 157.282.921đ (Một trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi hai ngàn, chín trăm hai mươi một đồng).

[4] Đối với thời hạn bị đơn phải thanh toán: Hội đồng xét xử thấy thời gian bị đơn chưa thanh toán tiền còn lại cho nguyên đơn đã lâu gây thiệt hại cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn chịu án phí có giá ngạch trên số tiền yêu cầu được chấp nhận 157.282.921đồng. Án phí là 7.864.146đ (Bảy triệu, tám trăm sáu mươi bốn ngàn, một trăm bốn mươi sáu đồng);

Hoàn tiền tạm ứng án phí 4.406.522đ (Bốn triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm hai mươi hai đồng) cho Công ty TNHH Công nghiệp F theo biên lai thu số 0018330 ngày 07/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, Thành phố H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 điều 30, điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào điều 24, điều 50, điều 55, điều 306 Luật Thương mại năm 2005;
- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;
- Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty Cổ phần sản xuất xây dựng H phải trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Công ty TNHH Công nghiệp F là 157.282.921đồng (Một trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi hai ngàn, chín trăm hai mươi một đồng). Trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH Công nghiệp F nếu Công ty Cổ phần sản xuất xây dựng H chưa thanh toán số tiền nói trên thì phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả trên theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2/Về án phí: Công ty Cổ phần sản xuất xây dựng H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 7.864.146đ (Bảy triệu, tám trăm sáu mươi bốn ngàn, một trăm bốn mươi sáu đồng);

Hoàn tiền tạm ứng án phí là 4.406.522đ (Bốn triệu, bốn trăm lẻ sáu ngàn, năm trăm hai mươi hai đồng) cho Công ty TNHH Công nghiệp F theo biên lai thu số 0018330 ngày 07/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, Thành phố H.

3/Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

4/Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP, VKSNDTP;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đinh Hữu Đức

